

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM



TP. HCM, Tháng 12/2018

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	6
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG	6
Điều 1. Định nghĩa.....	6
Điều 2: Tên công ty	6
Điều 3: Hình thức sở hữu, phạm vi trách nhiệm và nguyên tắc tổ chức	6
Điều 4: Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện.....	7
Điều 5: Mục tiêu hoạt động và lĩnh vực kinh doanh	7
Điều 6: Thời hạn hoạt động.....	8
Điều 7: Người đại diện theo pháp luật	8
CHƯƠNG II	8
VỐN ĐIỀU LỆ- CỔ PHẦN-CỔ PHIẾU-CỔ ĐỒNG	8
Điều 8: Vốn điều lệ và điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ	8
Điều 9: Cổ phần của Công ty	8
Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần	9
Điều 11: Mua lại cổ phần.....	10
Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	11
Điều 13: Thừa kế cổ phần	11
Điều 14: Phát hành trái phiếu.....	11
Điều 15: Cổ phiếu.....	12
Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông	13
Điều 17: Cổ đông.....	13
Điều 18: Quyền của cổ đông phổ thông.....	14
Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	16
Điều 20: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông ưu đãi.....	16
Điều 21: Trả cổ tức.....	17
Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.....	18
CHƯƠNG III	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY	18
Điều 23: Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty	18
Điều 24: Tổng Giám đốc.....	18
Điều 25: Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	19
Điều 26: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc	19
Điều 27: Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty	20
Điều 28: Kiểm soát nội bộ	20

Điều 28a: Kiểm toán nội bộ	20
Điều 29: Quy định chung của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 30: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 31: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 32: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 33: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 34: Quyền dự họp và quyền ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 35: Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 36: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 37: Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 38: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 39: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 40: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 41: Huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 42: Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị	29
Điều 43: Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	30
Điều 44: Chủ tịch Hội đồng quản trị	31
Điều 45: Thành viên Hội đồng quản trị	31
Điều 46: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	31
Điều 47: Cuộc họp Hội đồng quản trị	32
Điều 48: Biên bản họp, Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị	33
Điều 49: Huỷ bỏ quyết định của Hội đồng quản trị	34
Điều 49a: Thủ lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	34
Điều 50: Công khai các lợi ích liên quan	34
Điều 51: Nghĩa vụ của người quản lý công ty	35
Điều 52: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	35
Điều 53: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát	36
Điều 54: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	36
Điều 55: Thành viên, Trưởng Ban kiểm soát	37
Điều 56: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	38
Điều 57: Thủ lao và lợi ích của thành viên Ban kiểm soát	38
CHƯƠNG IV	39
TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	39
Điều 58: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty	39
Điều 59: Hạn chế đối với hoạt động của công ty và nhân viên làm việc tại công ty	44

CHƯƠNG V.....	45
TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CTY	45
Điều 60: Năm tài chính	45
Điều 61: Kế toán, kiểm toán, thuế	46
Điều 62: Phân phối lợi nhuận	46
Điều 63: Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo	46
CHƯƠNG VI.....	47
GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY	47
Điều 64: Giải thể công ty	47
Điều 65: Phá sản công ty	48
Điều 66: Tổ chức lại công ty.....	48
CHƯƠNG VII.....	48
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	48
Điều 67: Hiệu lực của điều lệ	48
Điều 68: Sửa đổi, bổ sung điều lệ.....	48
Điều 69: Đăng ký điều lệ và chữ ký.....	48

CĂN CỨ VÀO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ SAU:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp..
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và có hiệu lực ngày 01/01/2007;
- Luật số 62/2010/QH12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2011;
- Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012;
- Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.- Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013;
- Quyết định số 428/QĐ-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn thiết lập, vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ tự quản lý.
- Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6/10/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Các văn bản pháp lý có liên quan khác.

CHƯƠNG I
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

- a. "Công ty" có nghĩa là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Việt Nam
- b. "Vốn điều lệ" có nghĩa là số vốn do các cổ đông góp vào công ty và được ghi vào Điều lệ Công ty.
- c. "Luật Chứng khoán" có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.
- d. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- e. "Ngày thành lập" có nghĩa là ngày mà công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
- f. "Pháp luật" là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.
- g. "Người quản lý công ty" có nghĩa là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- h. "Những người liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán.
- i. "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- j. "UBCKNN" được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- k. "Công ty kiểm toán" là Công ty kiểm toán độc lập của công ty, thực hiện việc kiểm toán hàng năm tài sản của công ty. Công ty kiểm toán do Đại hội đồng cổ đông chỉ định.
- l. "Vốn kinh doanh" được hiểu là nguồn vốn thực góp của công ty, không bao gồm các nguồn vốn vay, vốn ủy thác hoặc vốn chiếm dụng từ các tổ chức, cá nhân khác.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2: Tên công ty

1. Tên tiếng Việt của công ty : Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Việt Nam
2. Tên tiếng Anh của công ty : Vietnam Investment Fund Management Jointstock Company
3. Tên giao dịch của công ty : VietFund Management
4. Tên viết tắt của công ty : VFM

Việc thay đổi tên công ty phải được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận

Điều 3: Hình thức sở hữu, phạm vi trách nhiệm và nguyên tắc tổ chức

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với những điều khoản và điều kiện nêu trong Điều lệ này.

2. Các cổ đông góp vốn thành lập công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn góp của mình/số vốn điều lệ của công ty.
3. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các cổ đông.
5. Cơ quan quyền lực cao nhất của công ty là Đại hội đồng cổ đông.
6. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần để sở hữu tới 100% vốn điều lệ của công ty.

Điều 4: Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện

1. Trụ sở chính của công ty:

- Địa chỉ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại : (084) 028. 38251488
- Fax : (084) 028. 38251489
- Địa chỉ trang web: www.vfm.com.vn

2. Chi nhánh của công ty:

- Địa chỉ: Phòng 903, Tầng 9, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại : (084) 024. 39428168
- Fax : (084) 024. 39428169

3. Căn cứ vào tình hình hoạt động thực tế, công ty có thể mở chi nhánh, văn phòng đại diện. Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện do Hội đồng quản trị quyết định và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của UBCKNN theo các quy định pháp luật.

Điều 5: Mục tiêu hoạt động và lĩnh vực kinh doanh

1. Mục tiêu hoạt động:

Công ty được thành lập với mục tiêu hoạt động là quản trị rủi ro và phát triển danh mục đầu tư hiệu quả, nhằm đem lại lợi nhuận cao nhất phù hợp với các quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam và hướng đến sự phát triển lâu dài, vững mạnh và ổn định.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Quản lý Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.
- Các hoạt động khác phù hợp với quy định pháp luật.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận, thể hiện bằng việc Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty.

Điều 6: Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của công ty là 50 (năm mươi) năm bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật tại thời điểm hết hạn, trừ khi bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7: Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty có quyền và nghĩa vụ được quy định trong bản Điều lệ này.

CHƯƠNG II**VỐN ĐIỀU LỆ- CỔ PHẦN-CỔ PHIẾU-CỔ ĐÔNG****Điều 8: Vốn điều lệ và điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ của công ty là 214.772.030.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, ba mươi ngàn đồng Việt Nam) do cổ đông đóng góp bằng tiền.

- Số vốn này được chia thành: 20.426.000 cổ phần phổ thông và 1.051.203 cổ phần phúc lợi
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng Việt Nam).
- Vốn điều lệ của công ty có thể tăng hoặc giảm tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của công ty phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Công ty phải báo cáo UBCKNN trước và sau khi thực hiện việc tăng, giảm vốn điều lệ và đảm bảo việc tăng, giảm vốn điều lệ của công ty đáp ứng được các quy định của pháp luật. Công ty phải công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ kể từ khi có quyết định tăng, giảm vốn Điều lệ và khi nhận được giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập của Công ty theo như quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 9: Cổ phần của Công ty

1. Công ty có 02 loại cổ phần là cổ phần phổ thông và cổ phần phúc lợi. Loại cổ phần khác sẽ được thêm vào khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và tuân thủ những quy định pháp luật.

2. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người sở hữu cổ phần phúc lợi là cổ đông ưu đãi.

3. Mỗi cổ phần phổ thông đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau, có quyền biểu quyết

4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần phúc lợi.

5. Cổ phần phúc lợi là cổ phiếu phát hành cho chương trình ESOP đã được Hội đồng quản trị thông qua, là loại cổ phiếu đặc biệt phát hành riêng cho chương trình ESOP và có các đặc điểm sau đây:

- o Cổ phần phúc lợi được hình thành từ các nguồn phúc lợi hoặc các nguồn khác do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định và được tặng cho nhân viên theo quy định của Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- o Cổ phần phúc lợi không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- o Cổ phần phúc lợi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội Đồng Quản Trị.
- o Cổ phần phúc lợi được hưởng cổ tức như cổ phiếu phổ thông theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

- o **Cổ phần phúc lợi** được chuyển nhượng theo các điều kiện của Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- o Cổ phần phúc lợi không được tặng cho dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Cổ Đông Ưu Đãi tự nguyện hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ Cổ Phần Phúc Lợi mà mình đang sở hữu cho công ty theo quy định tại Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- o Trường hợp người sở hữu cổ phần phúc lợi chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là chết, toàn bộ cổ phần phúc lợi sẽ được thừa kế theo luật Dân sự và mọi điều kiện, hạn chế và bản chất của cổ phần phúc lợi này vẫn không bị thay đổi;
- o Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành thêm cổ phần phổ thông và/hoặc cổ phần phúc lợi, người sở hữu cổ phần phúc lợi không được tham gia mua thêm cổ phần trừ khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần phúc lợi) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;
- c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty và số lượng cổ đông phổ thông này phải từ 100 trở lên thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần.
- b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;
- c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
- d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với

những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu, trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 17, khoản 3 Điều 21 Điều lệ này và những trường hợp khác do pháp luật quy định.

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường, có xác nhận của Công ty về việc chuyển nhượng và phải yêu cầu Công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vào sổ đăng ký cổ đông. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên nhận chuyển nhượng chính thức là người sở hữu cổ phần nhận chuyển nhượng, kể từ ngày có xác nhận của Công ty về việc chuyển nhượng.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu thì công ty ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại vào sổ đăng ký cổ đông.

Lệ phí làm thủ tục chuyển nhượng, cổ đông đó phải chịu theo quy định của công ty (nếu có).

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán hoặc pháp luật có liên quan.

Điều 11: Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- Cổ đông biểu quyết phân đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty, có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

- Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty:

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần phúc lợi đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.
4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 13: Thừa kế cổ phần

Việc thừa kế cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 14: Phát hành trái phiếu

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
 - a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;
 - b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của 03 (ba) năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc về phát hành trái phiếu.

Điều 15: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của công ty là bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.
2. Bất kỳ người nào có tên ghi trong Sổ đăng ký cổ đông có quyền yêu cầu cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần với một mức phí do công ty quy định (nếu có), sau khi mua và nhận cổ phần chuyển nhượng trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc (hoặc thời hạn có thể lâu hơn theo quy định của điều khoản phát hành hoặc của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng). Trong trường hợp người có tên ghi trong Sổ đăng ký cổ đông không yêu cầu công ty cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần thì các thông tin về cổ đông, cổ phiếu được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.
3. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của công ty phải được đóng dấu công ty và có chữ ký của đại diện theo pháp luật của công ty hoặc chữ ký của người được ủy quyền hợp pháp. Một cổ đông chỉ được cấp một Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
 - b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động.
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần.
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần ghi trên mỗi cổ phiếu.
 - e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, điện thoại liên hệ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, điện thoại liên hệ, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần.
 - g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.
 - h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.
 - i) Các nội dung khác theo quy định tại Điều lệ này.
4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.
5. Trường hợp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần theo đề nghị của cổ đông đó và lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần do cổ đông đó phải chịu theo quy định của công ty. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới.

Đối với Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu Chủ sở hữu Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đăng thông báo về việc Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới.

6. Trường hợp cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau :
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty.
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, điện thoại liên hệ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, điện thoại liên hệ, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 17: Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là tổ chức hay cá nhân, sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty
2. Cổ đông sáng lập Công ty phải cùng nhau đăng ký góp vốn sở hữu ít nhất 20% vốn điều lệ của CTQLQ và cam kết nắm giữ toàn bộ phần vốn góp hoặc số cổ phần đó trong thời hạn ít nhất 03 năm sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác.
3. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký góp thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:
 - a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;
 - b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;
 - c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

5. Quyền chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập:

Cổ đông sáng lập của công ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình mà đã cam kết nắm giữ quy định tại khoản 2 và được ghi nhận cụ thể tại khoản 6 của Điều này, trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác

trong công ty. Sau thời hạn ba năm, kể từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, các hạn chế đối với số cổ phần phổ thông này của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

6. Cơ cấu góp vốn của các cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Địa chỉ trụ sở chính	Số, ngày, cơ quan cấp ĐKKD	Số tiền góp vốn (triệu đồng)	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (CP)	Số cổ phần phổ thông không bị hạn chế chuyển nhượng (CP)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 3, TPHCM, Việt Nam	059002 13/01/1992 SKHĐT	23.545,48		2.354.548	10,96
2	Dragon Capital Investment Management Limited	P.O. Box 71, Craigmuirn Chambers, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	136306 20/12/1994 British Virgin Islands	84.669,52		8.466.952	39,42

7. Việc cử đại diện của cổ đông:

Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Điều lệ và pháp luật, trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất và thời hạn có hiệu lực của việc thay đổi người đại diện này có giá trị kể từ ngày công ty nhận được văn bản thay đổi người đại diện. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến UBCKNN trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 18: Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
- d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 17 Điều lệ này;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty theo quy định của pháp luật;
- h) Yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Điều lệ này;
- i) Có thể ủy quyền cho người khác đại diện thay mình tham gia vào các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông. Việc ủy quyền này được thực hiện bằng văn bản và cổ đông đó có thể gửi trước bản scan qua thư điện tử cho công ty hoặc bản fax có xác nhận điện thoại với công ty thì được chấp thuận có hiệu lực như bản chính và bản chính sẽ được đến Công ty sau;
- j) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có các quyền sau đây:

- a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
- c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
- d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
- b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 20: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông ưu đãi

Cổ đông ưu đãi có các quyền lợi và nghĩa vụ sau đây:

1. Không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

2. Không được tặng cho cổ phần phúc lợi dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Cổ đông ưu đãi tự nguyện hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ cổ phần phúc lợi mà mình đang sở hữu cho Công ty theo quy định tại Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cổ đông ưu đãi vi phạm sẽ bị công ty thu hồi vô điều kiện toàn bộ cổ phần phúc lợi mà cổ đông ưu đãi đang sở hữu mà không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến việc thu hồi này và toàn bộ quyền lợi nghĩa vụ đối với số cổ phần phúc lợi này sẽ chấm dứt hoàn toàn.

3. Được hưởng cổ tức như cổ phiếu phổ thông theo quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

4. Được chuyển nhượng cổ phần của mình theo đúng các điều kiện của Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

5. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần phúc lợi góp vốn vào công ty theo quy định của pháp luật;

6. Yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình theo đúng các điều kiện của Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

7. Trường hợp người sở hữu cổ phần phúc lợi chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là chết, toàn bộ cổ phần phúc lợi sẽ được thừa kế theo luật Dân sự và người nhận thừa kế số Cổ Phần Phúc Lợi sẽ chịu sự ràng buộc của mọi điều kiện, hạn chế liên quan đến Cổ Phần Phúc Lợi được quy định trong Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Điều Lệ, trừ cam kết làm việc tại VFM;

8. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành thêm cổ phần phổ thông và/hoặc cổ phần phúc lợi, cổ đông ưu đãi không được tham gia mua thêm cổ phần trừ khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;

9. Phải cam kết làm việc cho VFM tối thiểu là 01 năm kể từ ngày được ghi nhận vào Sổ đăng ký Cổ đông. Trong thời hạn 01 năm này, nếu cổ đông ưu đãi không còn làm việc cho công ty vì bất kỳ lý do gì, công ty được quyền thu hồi lại toàn bộ cổ phần phúc lợi đã tặng mà không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến việc thu hồi này.

10. Trường hợp cổ đông ưu đãi bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về việc gây thiệt hại cho công ty và/hoặc bị công ty ra Quyết định sa thải do vi phạm nghiêm trọng nội quy của công ty thì sẽ bị công ty thu hồi vô điều kiện toàn bộ cổ phần phúc lợi mà cổ đông ưu đãi đang sở hữu mà không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến việc thu hồi này và toàn bộ quyền lợi nghĩa vụ đối với số cổ phần phúc lợi này sẽ chấm dứt hoàn toàn.

11. Chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

12. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phúc lợi ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông ưu đãi rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần phúc lợi đã bị rút.

13. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

14. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

15. Cổ đông ưu đãi phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

16. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo Quy chế tham gia chương trình ESOP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 21: Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông và cổ phần phúc lợi được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 22: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 12 Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 21 Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 23: Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty gồm có:

- Đại Hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Tổng Giám đốc

Điều 24: Tổng Giám đốc

1. Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình, do Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 (năm) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Việc bãi, miễn, từ nhiệm của Tổng Giám đốc:

a) Bãi nhiệm:

+ Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo nguyên tắc nhất trí, trường hợp Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị thì không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám đốc.

+ Đại hội đồng cổ đông có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có ít nhất 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận.

b) Từ nhiệm: Khi Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có Đơn gửi Hội đồng quản trị trước 45 (bốn mươi lăm) ngày. Trong thời hạn, 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đơn, Hội đồng quản trị xem xét và quyết định.

c) Miễn nhiệm: Trường hợp Tổng Giám đốc chết, mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới trong thời hạn tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện đó.

Điều 25: Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

- a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông;
- b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty thuộc thẩm quyền của mình theo quy định Điều lệ và pháp luật.
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;
- d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;
- e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- f) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty; trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;
- h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng quản trị;
- i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- j) Tuyển dụng lao động;
- k) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh khác trong công ty thuộc thẩm quyền của mình, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- l) Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.
- m) Có thể uỷ quyền cho các Phó Tổng Giám đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc uỷ quyền của mình. Người được uỷ quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và pháp luật về những công việc mình làm.
- n) Tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin đối với người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ khi thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- o) Những quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này.

Điều 26: Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc là người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính và thị trường vốn.

- c) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.
- d) Có chuyên môn nghiệp vụ về dịch vụ tài chính-ngân hàng và ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng.
- e) Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát công ty hoặc đang làm việc cho một tổ chức khác có quan hệ về mặt sở hữu với công ty, hoặc đồng thời làm việc cho Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ khác, hoặc đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.

Điều 27: Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 28: Kiểm soát nội bộ

1. Công ty có bộ phận kiểm soát nội bộ tại trụ sở chính. Nhân viên của bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng được các yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ có thể kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận khác tại công ty, ngoại trừ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.
2. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát hoạt động của công ty, đảm bảo hoạt động của công ty và các cán bộ, nhân viên công ty tuân thủ pháp luật, các quy trình nghiệp vụ của công ty. Quyền hạn và trách nhiệm cụ thể của bộ phận kiểm soát nội bộ được quy định tại quy trình kiểm soát nội bộ của công ty.
3. Bộ phận kiểm soát nội bộ tổ chức và hoạt động theo Quy chế kiểm soát nội bộ của công ty do Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc đại diện ban hành.

Điều 28a: Kiểm toán nội bộ

1. Công ty có Bộ phận kiểm toán nội bộ. Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc hội đồng quản trị công ty.
2. Bộ phận kiểm toán nội bộ có trách nhiệm:
 - a) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị công ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;
 - b) Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ công ty; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác;
 - c) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cẩn trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro;
 - d) Thực hiện việc kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty quản lý quỹ tối thiểu mỗi năm một lần;
 - đ) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của công ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, chủ tịch công ty phê duyệt.

e) Thành viên Bộ phận kiểm toán nội bộ phải tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin đối với người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ khi thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ và hoạt động của bộ phận này độc lập với các bộ phận và hoạt động khác của công ty quản lý quỹ, không chịu sự quản lý của ban điều hành công ty quản lý quỹ;
- b) Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu sự tác động, can thiệp khi thực hiện nhiệm vụ của mình;
- c) Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm;
- d) Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của công ty. Thành viên ban điều hành và mọi nhân viên của công ty quản lý quỹ có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong công ty có trách nhiệm thông báo cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của công ty hoặc của khách hàng;
- đ) Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty quản lý quỹ phải gửi báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và báo cáo kiểm soát nội bộ quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư 212/2012/TT-BTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Báo cáo kiểm toán nội bộ phải nêu rõ ý kiến đánh giá, kết luận của bộ phận kiểm toán, cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán; ý kiến giải trình của đối tượng kiểm toán; các biện pháp khắc phục, xử lý vi phạm và hoàn thiện.

Điều 29: Quy định chung của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

Điều 30: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35 % tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty (ngoại trừ hợp đồng tiền gửi, và hợp đồng liên quan đến nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư của công ty và nghiệp vụ quản lý quỹ);
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

j) Quyết định mức thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của công ty.

2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định tại khoản 7 Điều 17 Điều lệ này.

Điều 31: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp 01 (một) lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, UBCKNN có thể gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hằng năm;
- b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
- c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
- d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ xảy ra trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo luật định. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trường ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị UBCKNN giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 32: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

3. Chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bao gồm: thông báo mời họp, mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị; các tài liệu tham khảo làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải và cập nhật các sửa đổi, bổ sung (nếu có) cho tới khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông;

4. Trường hợp không tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Công ty phải công bố về chương trình và thời điểm dự kiến tổ chức các cuộc họp kế tiếp, tiếp tục duy trì việc đăng tải và cho phép cổ đông tải tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này cho tới khi tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông. Thời điểm tổ chức các cuộc họp kế tiếp thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

Điều 33: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34: Quyền dự họp và quyền uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tiếp, hoặc gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) ngày trước khi khai mạc cuộc họp, hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông được uỷ quyền tối đa 03 (ba) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền

theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

5. Quy định tại khoản 3 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

7. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 35: Thay đổi chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 36: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này.

Điều 37: Thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 38: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 39: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Thông qua định hướng phát triển công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - c) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty (ngoại trừ hợp đồng tiền gửi, và hợp đồng liên quan đến nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư của công ty và nghiệp vụ quản lý quỹ);
 - d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - e) Chia tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể, tuyên bố phá sản công ty.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp có quyền biểu quyết chấp thuận;
 - b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; tổ chức lại, giải thể công ty; thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp có quyền biểu quyết chấp thuận;
 - c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận. Trường hợp Phiếu lấy ý kiến bằng bản scan gửi qua thư điện tử hoặc bản fax có xác nhận điện thoại với công ty thì được chấp thuận có hiệu lực như bản chính và bản chính Phiếu lấy ý kiến bằng văn bản sẽ được gửi đến Công ty sau;
7. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, quyết định đó. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 41 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
8. Công ty phải báo cáo và công bố thông tin biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên trong vòng 24 giờ kể từ ngày quyết định được thông qua theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua hoặc thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 40: Thảm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thảm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân/ số Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 41: Huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ công ty và pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều 39 Điều lệ này;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Công ty phải báo cáo và công bố thông tin trong vòng 24 giờ khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 42: Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

5. Thành viên hội đồng quản trị của công ty không được là thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, người hành nghề quản lý quỹ của một công ty quản lý quỹ khác hoặc thành viên hội

đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, nhân viên tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty đang quản lý.

Điều 43: Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Điều lệ này;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo luật định hoặc Điều lệ công ty;
- g) Trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 52 Điều lệ này, Hội đồng quản trị có quyền quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ trên 10% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty (ngoại trừ hợp đồng tiền gửi, hợp đồng liên quan đến nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư của công ty và nghiệp vụ quản lý quỹ);
- h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Ban Tổng Giám đốc; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- i) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc, Ban Tổng Giám đốc trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;
- p) Thành viên Hội đồng quản trị phải tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin đối với người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ khi thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị

thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 44: Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - f) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, hợp đồng, thoả thuận thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
 - g) Được uỷ quyền và chịu trách nhiệm về sự uỷ quyền của mình;
 - h) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 45: Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc là người có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản hoặc là người đại diện của cổ đông tổ chức mà phần đại diện phải tối thiểu 5% tổng số cổ phần phổ thông.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc điều hành trừ khi việc kiêm nhiệm này được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 46: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều lệ này;
 - b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục mà không có uỷ quyền lại cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức, chết;
 - d) Mất năng lực hành vi dân sự;

Đối với những trường hợp quy định trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị đại diện ban hành quyết định bãi, miễn nhiệm và phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty và báo cáo UBCKNN trong thời hạn 24 giờ sau khi ra quyết định.

Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị bị bãi, miễn nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị thì các thành viên còn lại sẽ bầu một người trong số họ làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét miễn nhiệm thành viên đó và bầu thành viên mới bổ sung.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số lượng quy định tại khoản 1 Điều 42 Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

4. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 47: Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số, một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 01 (một) lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp.

Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp (tính luôn cả thành viên dự họp không trực tiếp). Trường hợp cuộc họp được triệu tập không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Đối với trường hợp thành viên không trực tiếp dự họp có sự thay đổi ý kiến trong Phiếu biểu quyết ngay tại cuộc họp thì Biên bản họp phải ghi rõ điều này thì ý kiến ngay tại cuộc họp có hiệu lực.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 9 Điều này.
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

11. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng quản trị sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 48: Biên bản họp, Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do. Đối với trường hợp họp thông qua các phương tiện truyền thông họp trực tiếp (điện thoại trực tiếp, cầu truyền hình,...) thì trong Biên bản phải ghi rõ thành viên họp thông qua phương tiện truyền thông, có sự xác nhận của các thành viên dự họp về việc đã đọc lại và thông qua toàn bộ nội dung biên bản họp cho thành viên họp thông qua các phương tiện truyền thông. Trường hợp này, biên bản họp không cần phải có chữ ký xác nhận của thành viên họp thông qua các phương tiện truyền thông.

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp Trong trường hợp có thành viên họp thông qua phương tiện truyền thông thì chữ ký của thành viên này không nhất thiết phải cùng chung một trang chữ ký với các thành viên khác. Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. Bản sao của Biên bản họp phải được gửi tới cho tất cả các thành viên Hội đồng quản trị.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, quyết định đó. Trường hợp có thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với nghị quyết, quyết định đã được thông qua thì nghị quyết, quyết định bị khởi kiện vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.

Điều 49: Huỷ bỏ quyết định của Hội đồng quản trị

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục thông qua quyết định không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ công ty và pháp luật;

2. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 49a: Thủ lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Thủ lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Hội đồng quản trị được trả thủ lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thủ lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thủ lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thủ lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thủ lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 50: Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 51: Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của công ty.

Điều 52: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ trên 10% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất (ngoại trừ hợp đồng tiền gửi, và hợp đồng liên quan đến nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư của công ty và nghiệp vụ quản lý quỹ). Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này (ngoại trừ hợp đồng tiền gửi, và hợp đồng liên quan đến nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư của công ty và nghiệp vụ quản lý quỹ). Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường

hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 53: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có ba thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm, thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Trưởng Ban kiểm soát là người có chuyên môn về kế toán.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 54: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 18 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 51 Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Thành viên Ban Kiểm soát phải tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin đối với người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ khi thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

10. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 55: Thành viên, Trưởng Ban kiểm soát

Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo luật định;
- b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty và không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của công ty.
5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều này;
- b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Có đơn xin từ chức, chết, mất năng lực hành vi dân sự;

Đối với những trường hợp quy định trên, Trưởng Ban Kiểm soát đề nghị và Chủ tịch Hội đồng quản trị đại diện ban hành quyết định bãi, miễn nhiệm.

Trường hợp thành viên Ban Kiểm soát bị bãi, miễn nhiệm là Trưởng Ban Kiểm soát thì các thành viên còn lại sẽ bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát, theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

2. Đối với những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ban Kiểm soát vẫn tiếp tục hoạt động với cơ cấu gồm những thành viên còn lại và sẽ được bầu bổ sung tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Trường Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát;
2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp của Ban kiểm soát;
3. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì Ban kiểm soát có thể chỉ định một thành viên Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ của Trưởng ban Kiểm soát.

Điều 56: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.
4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát

Điều 57: Thù lao và lợi ích của thành viên Ban kiểm soát

Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;
2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 58: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty. Thực hiện việc quản lý tài sản ủy thác theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư. Tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác.
2. Công ty là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.
3. Ngoại trừ quỹ mở, công ty được hưởng phí thường phù hợp với các quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư. Mức phí thường bảo đảm tuân thủ nguyên tắc sau:
 - a) Được tính trên cơ sở phần lợi nhuận hàng năm của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán vượt trội so với lợi nhuận tham chiếu được xác định dựa vào tỷ lệ tăng trưởng chỉ số thị trường, cơ cấu danh mục đầu tư và các chỉ tiêu khác quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - b) Phải tính giảm trừ, hoặc không được thanh toán nếu hoạt động đầu tư tại các năm liền trước bị thua lỗ và mức lỗ này chưa được bù đắp.
4. Khi quản lý tài sản ủy thác, công ty phải:
 - a) Ký hợp đồng lưu ký hoặc giám sát với ngân hàng lưu ký đối với quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, danh mục đầu tư ủy thác; ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát đối với quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu, bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát;
Trường hợp đầu tư tiền gửi cho khách hàng ủy thác, công ty chỉ được gửi tại các ngân hàng trong danh sách được khách hàng ủy thác phê duyệt; lưu trữ bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng tiền gửi, hợp đồng vay, tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với ngân hàng nhận tiền gửi;
Trường hợp đầu tư, góp vốn; giao dịch các tài sản, phần vốn góp, cổ phiếu chưa niêm yết cho khách hàng ủy thác; công ty phải lưu trữ bản gốc các hợp đồng, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có), sổ cổ đông hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư;
 - b) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại công ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính công ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký, lưu trữ các tài sản đó;
 - c) Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại công ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư, ngân hàng nhận tiền gửi. Công ty có trách nhiệm thiết lập cơ chế để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác.

- d) Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
- e) Phân công tối thiểu hai (02) người điều hành quỹ để quản lý mỗi quỹ, mỗi công ty đầu tư chứng khoán. Những người điều hành quỹ nêu trên phải có kinh nghiệm thực tế trong hoạt động quản lý tài sản ít nhất hai (02) năm và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Thông tin về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại bản cáo bạch.
5. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản giao dịch một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân công ty. Quy trình này phải được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất. Trường hợp công ty mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho nhiều khách hàng ủy thác và cho bản thân công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau:
- Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho khách hàng ủy thác. Việc phân bổ tài sản giữa các khách hàng ủy thác phải công bằng, theo đúng quy trình phân bổ tài sản áp dụng thống nhất của công ty. Quy trình phân bổ tài sản phải nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro hoặc các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của công ty và đã thông báo cho khách hàng ủy thác. Trường hợp tài sản được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, công ty phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản;
 - Việc phân bổ tài sản cho bản thân công ty chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các lệnh giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác. Trường hợp công ty biết thông tin nội bộ, hoặc biết lệnh giao dịch tài sản ủy thác có thể ảnh hưởng lớn tới giá của một loại tài sản, công ty không được giao dịch cùng loại tài sản đó hoặc tiết lộ cho bên thứ ba giao dịch tài sản đó;
 - Việc phân bổ tài sản phải được thông báo cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để thực hiện ngay trong ngày giao dịch.
6. Trong hoạt động quản trị quỹ, công ty có trách nhiệm bảo đảm:
- Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác; giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật, điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
 - Lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán.
7. Công ty được ủy quyền hoạt động quản trị quỹ. Việc ủy quyền hoạt động tuân thủ quy định tại Điều 26 Thông tư 212/2012/TT-BTC và các quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán.
8. Công ty có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về khách hàng ủy thác, thông tin về giao dịch tài sản ủy thác, thông tin về nơi lưu ký tài sản ủy thác, các thông tin liên quan khác (nếu có) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cần thiết cho ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký theo yêu cầu bằng văn bản của các tổ chức này để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm đối với khách hàng ủy thác theo quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, công ty có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký.
9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho công ty về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của công ty theo quy định của pháp

luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư thì công ty phải huỷ bỏ giao dịch, hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục vị thế cho khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, mọi khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.

10. Công ty phải xây dựng và triển khai áp dụng thống nhất các quy trình nghiệp vụ, sổ tay định giá, chính sách kế toán phù hợp các quy định của pháp luật liên quan và khách hàng ủy thác. Công ty phải xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới từng vị trí công tác. Quy định về việc tuân thủ bộ đạo đức nghề nghiệp của công ty là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa công ty và người lao động trong công ty.

11. Công ty phải xây dựng quy trình và thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động của công ty, loại hình quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và đối tượng khách hàng mà mình đang quản lý. Hệ thống quản trị rủi ro phải dựa trên các chính sách, quy trình quản trị rủi ro xây dựng theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam, bảo đảm nhận diện đầy đủ, xác định được quy mô rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của công ty, rủi ro tiềm ẩn trong các quy trình nghiệp vụ, hệ thống của công ty, rủi ro tiềm ẩn trong danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác. Tùy vào loại hình rủi ro, mức độ phức tạp của tài sản đầu tư và yêu cầu của khách hàng ủy thác, công ty phải đưa ra mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp. Chi tiết về quy trình, hệ thống quản trị rủi ro thực hiện theo hướng dẫn bổ sung của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

12. Công ty chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của công ty hoặc do công ty không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư. Việc bồi thường cho quỹ mở, nhà đầu tư vào quỹ mở thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ mở và thỏa thuận giữa các bên liên quan. Việc bồi thường cho quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác khác thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên liên quan.

13. Công ty phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên nghiệp vụ (nếu xét là cần thiết), hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này.

14. Công ty có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan xây dựng, thiết lập hệ thống và tổ chức thực hiện quy trình tổng hợp thông tin, nhận diện khách hàng theo các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định của pháp luật về môi giới, giao dịch chứng khoán.

15. Công ty bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu tại các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm đầu tư.

16. Việc sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, tổ chức phát hành chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước ngoài, chứng khoán phát hành tại nước ngoài và các tài sản khác ở nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan. Việc đầu tư này chỉ được thực hiện nếu điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư có điều khoản cho phép thực hiện. Trước khi thực hiện, công ty phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng thành viên, đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

17. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, công ty bảo đảm:

a) Đối với các tổ chức là quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó; và
- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua công ty chứng khoán là người có liên quan của công ty, không được vượt quá 20% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó.

b) Đối với các khách hàng ủy thác khác, công ty phải tuân thủ quy định tại điểm a khoản này, trừ trường hợp công ty đã cung cấp đầy đủ thông tin về lợi ích của công ty với công ty chứng khoán liên quan và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.

18. Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.

19. Công ty phải bảo đảm:

a) Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức kinh tế khác. Trường hợp công ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và hạn chế sử dụng, bảo đảm các bộ phận công ty mẹ, công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của công ty;

b) Tách biệt về cơ sở dữ liệu giữa các bộ phận nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong công ty, trong đó có sự tách biệt giữa bộ phận quản lý tài sản ủy thác; bộ phận nghiên cứu, phân tích đầu tư và bộ phận thực hiện đầu tư. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ.

20. Trong hoạt động kinh doanh, công ty bảo đảm:

a) Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;

b) Không được cho vay, hoặc giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật;

c) Hợp đồng kinh tế, giao dịch (nếu có) giữa công ty với cổ đông, thành viên góp vốn từ 35% vốn điều lệ trở lên, thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, thành viên ban kiểm soát, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; người có liên quan của những đối tượng nêu trên; chỉ được thực hiện sau khi có số cổ đông, thành viên góp vốn đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý hoặc được chủ sở hữu đồng ý bằng văn bản;

d) Được sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư vào bất động sản với mục đích sử dụng làm trụ sở làm việc. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, công ty có thể cho thuê lại;

đ) Trong thời hạn tối đa ba mươi (30) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công ty có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các hạng mục đầu tư này theo mẫu quy định tại phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư 212/2012/TT-BTC;

e) Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần hoặc phần vốn góp tại công ty khác, công ty chứng khoán tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau:

- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập; hoặc

- Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan sở hữu không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của công ty, công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

21. Khi quản lý vốn đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán, công ty phải bảo đảm:

- a) Chịu sự giám sát của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
- b) Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư và loại tài sản đầu tư và báo cáo đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị về công tác quản trị rủi ro;
- c) Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hàng ngày của công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có quyết định của hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán, đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
- d) Thực hiện các chính sách đầu tư, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại hình tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch (nếu có) đã được quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư;
- đ) Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc công ty đầu tư chứng khoán;
- e) Ký các hợp đồng nhân danh công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại điều lệ công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư;
- g) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư và quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán.

22. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán, công ty có trách nhiệm:

- a) Công ty, cùng với các khách hàng ủy thác, tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với người có liên quan, người biết thông tin nội bộ;
- b) Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin phát sinh kể từ thời điểm:
 - Số cổ phiếu do công ty (nếu có) và các khách hàng ủy thác (nếu có) sở hữu, đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức phát hành, hoặc
 - Công ty (nếu có) là người biết thông tin nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán;
- c) Nội dung báo cáo sở hữu, công bố thông tin, phương thức công bố thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- d) Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác danh mục đầu tư đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

23. Công ty có trách nhiệm hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên hoặc yêu cầu các nhân viên hành nghề tham gia các khóa tập huấn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức (nếu có), bảo đảm đội

ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật. Thông tin về các hoạt động này của công ty phải được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 59: Hạn chế đối với hoạt động của công ty và nhân viên làm việc tại công ty

1. Công ty không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi một (31) thành viên góp vốn trở lên.

2. Công ty không được là người có liên quan của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty đang quản lý. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, ban kiểm soát (nếu có), chủ tịch công ty, ban điều hành, nhân viên của công ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.

3. Người có liên quan của công ty chỉ được giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà công ty đang quản lý khi điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán có quy định cho phép. Trừ trường hợp là giao dịch trong đợt chào mua công khai hoặc trong đợt chào bán, phát hành ra công chúng, các giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đầu tư bất động sản), hoặc theo các phương thức quy định tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch (đối với quỹ mở).

4. Công ty, công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết, thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành, nhân viên của công ty chỉ được mua các tài sản trong danh mục tài sản ủy thác hoặc bán cho danh mục của khách hàng ủy thác mà công ty đang quản lý theo nguyên tắc sau:

- a) Giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán;
- b) Trường hợp là giao dịch thỏa thuận hoặc tài sản giao dịch không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch Chứng khoán thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác cho phép thực hiện giao dịch. Ý kiến phải thể hiện việc chấp thuận về loại tài sản giao dịch, về phương thức xác định giá giao dịch, phí giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch, các điều kiện khác (nếu có).

5. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên ban điều hành, nhân viên của công ty phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải bao gồm thông tin về loại (mã) chứng khoán, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tập trung tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.

6. Thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, ban điều hành, nhân viên của công ty không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoài các loại phí và mức phí đã được quy định rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.

7. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, công ty bảo đảm:

- a) Không được sử dụng tài sản của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý;
- b) Không được sử dụng tài sản ủy thác để đầu tư vào quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý, hoặc ngược lại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp khách

hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

- c) Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính công ty; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của công ty; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, nhân viên của công ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;

Công ty có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của nhà đầu tư ủy thác trong hoạt động quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng quản lý đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép công ty thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp;

- d) Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của công ty, người có liên quan của công ty, tổ chức, cá nhân khác;

Quy định này không áp dụng trong trường hợp cho vay dưới hình thức đầu tư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, hoặc mua trái phiếu được phát hành, giao dịch trái phiếu theo quy định của pháp luật; hoặc khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên;

- đ) Không được cam kết, bảo đảm kết quả đầu tư trừ trường hợp đầu tư vào những sản phẩm có thu nhập cố định, không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của chính công ty; trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư; không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi một cách bất hợp lý, không có lý do chính đáng.

8. Trừ trường hợp là kết quả hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành, công ty chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) trên hai mươi lăm phần trăm (25%) tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đại chúng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua;
- b) Công quản lý quỹ thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.

9. Công ty không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý tài sản ủy thác.

CHƯƠNG V

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 60: Năm tài chính

1. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

Điều 61: Kế toán, kiểm toán, thuế

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty phải được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập được UBCKNN chấp thuận trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Điều 62: Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:
 - a) Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; khi số dư bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa;
 - b) Trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ; khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.

Tỷ lệ trích lập các quỹ không được quy định bởi pháp luật hiện hành sẽ Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quyết định. Việc trích lập vào các Quỹ phải được thực hiện trước khi quyết định chia cổ tức.

2. Những trường hợp Hội đồng quản trị được quyền quyết định tỷ lệ trích lập các quỹ sau:
 - + Quỹ phát triển kinh doanh
 - + Quỹ dự phòng
 - + Quỹ khen thưởng và phúc lợi
3. Công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.
4. Công ty không được sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để chi trả cổ tức.

Điều 63: Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo

1. Công ty phải lưu trữ đủ các tài liệu dưới đây tại trụ sở chính, văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý phân phối cũng như tại trang thông tin điện tử của công ty để nhà đầu tư tham khảo, Các thông tin này được cung cấp miễn phí trên trang thông tin điện tử của Công ty:
 - a) Điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, và các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - b) Các báo cáo tháng gần nhất và báo cáo năm của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán trong (05) gần nhất.
 - d) Báo cáo mới nhất về tổng giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán.
2. Trường hợp khách hàng ủy thác hoặc đại diện của khách hàng ủy thác có yêu cầu, Công ty phải cung cấp quy trình quản trị rủi ro, nêu rõ các hạn chế đầu tư, phương pháp phòng ngừa và quản lý rủi ro mà công ty sử dụng để quản lý tài sản của khách hàng ủy thác.
3. Đối với khách hàng ủy thác danh mục, Công ty có trách nhiệm:

- a) Cung cấp hợp đồng quản lý đầu tư và các tài liệu đính kèm hợp đồng;
 - b) Cung cấp hợp đồng lưu ký và các tài liệu đính kèm hợp đồng;
 - c) Định kỳ hàng tháng báo cáo khách hàng về tình hình danh mục đầu tư theo mẫu quy định tại phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư 212/2012/TT-BTC;
 - d) Cung cấp cho khách hàng sao kê tài khoản danh mục đầu tư, sao kê giao dịch có xác nhận của ngân hàng lưu ký, và các thông tin về hoạt động quản lý đầu tư, giải đáp mọi thắc mắc theo yêu cầu của khách hàng tại mọi thời điểm.
4. Công ty gửi UBCKNN và công bố thông tin các báo cáo định kỳ về hoạt động của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
5. Công ty phải tuân thủ việc báo cáo cho UBCKNN và công bố thông tin trong vòng 24 giờ đối với các sự kiện được pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán quy định.
6. Thời hạn nộp các báo cáo quy định tại khoản 4 Điều này:
- a) Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày kết thúc tháng đối với các báo cáo tháng;
 - b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với các báo cáo quý;
 - c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày kết thúc sáu tháng đầu năm đối với báo cáo tài chính bán niên;
 - d) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính đối với báo cáo năm.
7. Công ty báo cáo ban đại diện quỹ, Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán hoặc khách hàng ủy thác danh mục trong trường hợp phát hiện ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký vi phạm điều lệ quỹ, điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp các tổ chức này vi phạm quy định pháp luật trong vòng ba (03) ngày làm việc, kể từ khi phát hiện ra vi phạm.
8. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại Điều này, trong trường hợp cần thiết, khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích Nhà đầu tư hoặc có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó, UBCKNN có thể yêu cầu Công ty báo cáo và công bố thông tin.
9. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo quy định tại khoản 8 Điều này.
10. Phương thức thực hiện báo cáo và công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG VI

GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

Điều 64: Giải thể công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn hoạt động;
 - b) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông công ty;
 - c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Công ty quản lý quỹ chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Kể từ khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giải thể, Hội đồng quản trị không được thực hiện các hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản công ty.
4. Trình tự giải thể công ty:
Trừ khi Luật áp dụng có quy định khác, việc giải thể công ty được thực hiện theo quy định sau:
 - a) Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp;
 - b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến UBCKNN, các chủ nợ, người có quyền nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong công ty. Quyết định này sẽ được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty. Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ;
 - c) Việc giải thể phải được UBCKNN đồng ý trước bằng văn bản;
 - d) Thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của công ty;
 - e) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của công ty, tổ thanh lý tài sản phải gửi hồ sơ giải thể đến UBCKNN.
 - f) Trong trường hợp công ty bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, công ty phải giải thể ngay sau khi bị thu hồi giấy phép.

Điều 65: Phá sản công ty

Việc phá sản công ty được tiến hành theo các quy định của pháp luật.

Điều 66: Tổ chức lại công ty

Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty do Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định và thực hiện theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 67: Hiệu lực của điều lệ

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 68: Sửa đổi, bổ sung điều lệ

Các điều khoản này có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông công ty. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải báo cáo UBCKNN.

Điều 69: Đăng ký điều lệ và chữ ký

Bản điều lệ này gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2009.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ nhất bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 02 năm 2009.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ hai bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ ba bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2010.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ tư bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 03 tháng 3 năm 2010 và có hiệu lực kể từ ngày được UBCKNN cấp Giấy phép tăng vốn điều lệ số 73/UBCK-GP ngày 24/6/2010.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ năm bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 5 năm 2010 và có hiệu lực kể từ ngày được UBCKNN cấp Giấy phép tăng vốn điều lệ số 79/UBCK-GP ngày 04/11/2010.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ sáu bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2010.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ bảy bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2011.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ tám bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2012.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ chín bao gồm 07 (bảy) chương, 70 (bảy mươi) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười bao gồm 07 (bảy) chương, 70 (bảy mươi) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2013 và có hiệu lực kể từ ngày 18/11/2013.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười một bao gồm 07 (bảy) chương, 71 (bảy mươi mốt) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 15/4/2014.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười hai bao gồm 07 (bảy) chương, 71 (bảy mươi mốt) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 02 tháng 02 năm 2015 và có hiệu lực kể từ ngày được UBCKNN cấp Giấy phép thay đổi địa điểm Chi nhánh.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười ba bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015. Nội dung chỉnh sửa Điều 30, 39, 43, 52 và 62 có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Đại hội thông qua. Các nội dung chỉnh sửa khác có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2015.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười bốn bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2016.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười lăm bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20 tháng 04 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 04 năm 2017.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười sáu bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 04 năm 2018.

Điều lệ này được bổ sung, sửa đổi lần thứ mười bảy bao gồm 07 (bảy) chương, 69 (sáu mươi chín) Điều, được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 11 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2018.

Các bản trích hay sao y của bản điều lệ này do Công ty VFM cấp phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật thì mới có giá trị.

Điều lệ này được lập thành 05 bản chính có giá trị pháp lý như nhau bằng tiếng Việt Nam:

- + 01 bản đăng ký tại UBCKNN theo luật định.
- + 04 bản lưu tại văn phòng của công ty.

TPHCM, ngày 11 tháng 12 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



DOMINIC SCRIVEN